

KHÁI LUẬN VỀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM

TS. NGUYỄN MINH ĐOAN *

1. Khái niệm quy chế pháp lý công dân

Trong đời sống xã hội hiện đại, con người luôn ở trong rất nhiều những mối quan hệ khác nhau như kinh tế, chính trị, pháp luật, đạo đức... Vì vậy, C. Mác đã khẳng định: *"Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"*.⁽¹⁾ Những quan hệ xã hội đó do chính con người tạo ra nhưng trong quá trình vận động chúng lại có ảnh hưởng rất lớn đối với con người, chúng xác định vị trí, địa vị của mỗi con người trong đời sống xã hội. Giữ vai trò quan trọng trong những quan hệ xã hội đó là quan hệ qua lại giữa nhà nước, xã hội và cá nhân, bởi chúng có liên quan tới các quyền, tự do dân chủ, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi cá nhân. Mỗi quan hệ qua lại giữa nhà nước, xã hội và cá nhân được thể hiện rõ nhất trong quy chế pháp lý của cá nhân, nói cách khác, vai trò và địa vị của mỗi cá nhân trong xã hội hiện nay thể hiện tập trung hơn cả trong quy chế pháp lý của họ. Song các cá nhân sống trong đất nước thì chủ yếu là công dân, vì thế quy chế pháp lý của công dân là tiêu chí để đánh giá mức độ tự do, dân chủ của xã hội, tính ưu việt của chế độ xã hội đó.

Quy chế pháp lý của công dân là sự ghi nhận, củng cố của nhà nước về mặt pháp lý địa vị của công dân trong nhà nước và xã hội. Nói cách khác, địa vị mà công dân có

được trong nhà nước và xã hội được quy định bằng pháp luật tạo nên quy chế pháp lý của công dân. Quy chế pháp lý của công dân được nhà nước thiết lập bằng pháp luật, nó thể hiện ý chí của nhà nước. Nội dung của quy chế pháp lý có thể thay đổi tùy thuộc ý chí nhà nước, tuy nhiên ý chí nhà nước thì phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước ở mỗi thời kì phát triển. Quy chế pháp lý của công dân là sự ghi nhận và củng cố địa vị thực tế của con người trong hệ thống các quan hệ xã hội bằng pháp luật. Nó xác định về mặt pháp lý phạm vi hoạt động của các cá nhân, hệ thống các quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ, những biện pháp bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý đó, trách nhiệm của cá nhân đối với cộng đồng, nhà nước và xã hội...

Quy chế pháp lý của công dân là bộ phận của pháp luật, bao gồm những quy phạm pháp luật quy định về các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý của công dân, các bảo đảm cho việc thực hiện chúng... Quy chế pháp lý của công dân luôn thể hiện ý chí, thái độ của nhà nước với các cá nhân, do nhà nước xác lập và bảo đảm thực hiện. Việc nhà nước ghi nhận bằng pháp luật địa vị của các cá nhân trong xã hội có ý nghĩa hết sức quan

* Giảng viên chính Khoa hành chính-nhà nước
Trường Đại học Luật Hà Nội

trọng, nó góp phần củng cố địa vị thực tế của các cá nhân đồng thời buộc các cá nhân và tổ chức khác phải thừa nhận các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý của các cá nhân và không được phép can thiệp hoặc xâm hại.

Nội dung của quy chế pháp lý công dân thường bao gồm:

- Các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý của công dân: Quyền pháp lý của công dân là những khả năng có thể xử sự của công dân được nhà nước thừa nhận và quy định trong pháp luật. Giữ vai trò thiết yếu trong quy chế pháp lý của công dân là các quyền và tự do thuộc các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... Đương nhiên, như một nguyên tắc, không xã hội nào lại thừa nhận cho công dân được làm tất cả những gì mà họ mong muốn, quyền của các cá nhân cần phải có giới hạn, bởi sống trong một xã hội mà lại thoát khỏi xã hội ấy để được tự do đó là điều không thể được. Nghĩa vụ pháp lý của công dân là những biện pháp cần phải xử sự của công dân do nhà nước quy định trong pháp luật. Đó chính là những đòi hỏi của nhà nước và xã hội đối với công dân, nhằm thoả mãn những quyền lợi chung của cộng đồng và những cá nhân khác. Trách nhiệm pháp lý của công dân là trách nhiệm của cá nhân phải thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình. Trong đó bao gồm: 1) Phải gánh chịu những hậu quả bất lợi nếu không thực hiện đúng những đòi hỏi của các quy định pháp luật (trách nhiệm pháp lý tiêu cực); 2) Có ý thức thực hiện một cách tự giác những chỉ dẫn, mệnh lệnh của

pháp luật vì lợi ích của xã hội và những chủ thể khác, trong đó có việc tự giác sử dụng đầy đủ các quyền và thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ pháp lý của mình (trách nhiệm pháp lý tích cực).

- Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của công dân: Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của công dân là những khả năng của công dân được nhà nước thừa nhận cho mỗi công dân phụ thuộc vào sự phát triển thể lực và trí lực của họ. Sự khác nhau về năng lực pháp luật và năng lực hành vi của các công dân dẫn đến sự khác nhau về số lượng các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà họ có thể có được từ quy chế pháp lý chung của công dân.

- Các bảo đảm quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của công dân: Trong cấu thành quy chế pháp lý của công dân còn có cả các biện pháp bảo đảm thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của họ. Thông qua các quy định pháp luật, nhà nước không chỉ tuyên bố các quyền và nghĩa vụ cho công dân mà còn đưa ra các biện pháp để bảo vệ và đảm bảo cho chúng được thực hiện trên thực tế. Tất cả các biện pháp, điều kiện và phương tiện bảo đảm cho công dân khả năng thực tế sử dụng và bảo vệ các quyền, tự do của mình thì gọi là bảo đảm quyền, nghĩa vụ pháp lý của công dân. Chúng thường bao gồm các bảo đảm về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và pháp lý. Bảo đảm quyền và nghĩa vụ pháp lý của công dân thể hiện ở những điều kiện khách quan như bản chất của chế độ xã hội, các điều kiện kinh tế... và ở những điều kiện chủ quan như mong muốn, sự cố gắng trong việc thực hiện

quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân từ phía cá nhân công dân và cả từ phía nhà nước. Là thành phần của quy chế pháp lý công dân, các bảo đảm quyền và nghĩa vụ pháp lý của công dân cho phép công dân không chỉ sử dụng để thực hiện các quyền, tự do của mình mà còn có thể “đấu tranh vì quyền của mình”. Đương nhiên, không phải khi nào những khả năng pháp lý của công dân cũng có thể trở thành hiện thực. Một số quyền, tự do pháp lý trong quy chế pháp lý của công dân có thể không thực hiện được trên thực tế. Điều này có thể là do các điều kiện thực tế khách quan đã không cho phép các cá nhân thực hiện được chúng hoặc bản thân cá nhân không có các điều kiện để thực hiện chúng. Trong những trường hợp đó việc tuyên bố một số quyền, tự do pháp lý cho công dân đôi khi mang tính hình thức.

Tồn tại quy chế pháp lý chung của công dân, nghĩa là trong quy chế pháp lý đó chỉ chứa đựng những gì chung cho tất cả mọi công dân và cho mỗi cá nhân công dân riêng rẽ. Trong quy chế pháp lý chung của công dân gồm có các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý chung cho tất cả mọi công dân được ghi nhận trong hiến pháp và những văn bản luật quan trọng khác của nhà nước. Trong quy chế pháp lý chung của công dân không chứa đựng những quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý mà chúng có thể xuất hiện hoặc mất đi ở mỗi cá nhân cụ thể phụ thuộc vào nghề nghiệp hay địa vị xã hội, tính chất của các quan hệ pháp luật mà trong đó họ tham gia và nhiều điều kiện khác nữa.

Đối với những đối tượng đặc biệt trong

xã hội, nhà nước thường quy định quy chế pháp lý riêng cho họ. Song đây cũng chỉ là sự chi tiết hoá quy chế pháp lý chung của công dân thành quy chế pháp lý riêng cho những đối tượng đó mà thôi (sự chi tiết hoá các quyền và nghĩa vụ pháp lý chung trong hệ thống các quy định pháp luật hiện hành thành các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm riêng (chuyên biệt) cho những nhóm người nhất định phụ thuộc vào độ tuổi, giới tính, chuyên môn và nghề nghiệp của họ. Như vậy, quy chế pháp lý riêng chính là sự chi tiết hoá quy chế pháp lý chung cho những loại đối tượng nhất định từ phía nhà nước. Như vậy, tất cả mọi công dân đều có quy chế pháp lý chung nhưng phụ thuộc vào độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp và những điều kiện khác mỗi người sẽ có quy chế pháp lý riêng. Việc thay đổi, lựa chọn nghề nghiệp của cá nhân trong xã hội không ảnh hưởng gì đến nội dung quy chế pháp lý chung hoặc riêng của họ, không tạo ra quy chế pháp lý đặc biệt cho họ mà chỉ diễn ra sự thay đổi mối tương quan giữa quy chế pháp lý chung và quy chế pháp lý riêng với cá nhân đó mà thôi, bởi nội dung quy chế pháp lý của công dân phụ thuộc vào ý chí nhà nước.

Quy chế pháp lý của mỗi cá nhân liên quan chặt chẽ với quốc tịch của cá nhân, bởi không phải người nào cũng là công dân mà chỉ những người có những tiêu chuẩn nhất định theo các quy định pháp luật của mỗi nhà nước cụ thể mới có thể trở thành công dân của nhà nước đó. Những người mang quốc tịch Việt Nam là công dân Việt Nam thì có quy chế pháp lý của công dân Việt

Nam, không phụ thuộc vào nơi ở của họ. Còn đối với những cá nhân không phải là công dân (người nước ngoài, người không quốc tịch), quy chế pháp lý đối với họ có những điểm khác biệt nhất định so với công dân. Thông thường họ không được hưởng một số quyền và không phải thực hiện một số nghĩa vụ pháp lý nhất định. Đối với những cá nhân mang quốc tịch nước ngoài còn có thể có những thoả thuận giữa các nhà nước với nhau về quy chế pháp lý của họ.

Quy chế pháp lý của công dân không phải là khái niệm trừu tượng mà nó tồn tại trong đời sống xã hội hiện thực. Nó phản ánh trình độ phát triển của xã hội, thông qua nội dung của nó có thể đánh giá được mức độ dân chủ, nhân đạo, tiến bộ và xu hướng phát triển của xã hội cũng như mối quan hệ qua lại giữa nhà nước và cá nhân. Bản chất của chế độ chính trị-xã hội, mục đích, nhiệm vụ, những lí tưởng và nguyên lí cơ bản của chế độ chính trị-xã hội là những yếu tố quyết định giá trị, vị trí, vai trò thật sự của các cá nhân trong xã hội. Không và sẽ không thể có tự do, công bằng và dân chủ thực sự cho người dân lao động trong những xã hội mà ở đó giá trị của con người được đánh giá không phải bằng sự lao động, cống hiến của họ mà bằng số lượng tài sản mà họ có được, nơi mà quyền lực nhà nước thực chất chỉ nằm trong tay một nhóm người có tài sản. Trong những xã hội như thế, việc tuyên bố các quyền tự do, dân chủ cho công dân thường mang tính hình thức, bởi vì, về thực chất sở hữu tư nhân đã mang lại cho chủ của nó tất cả những lợi ích, sự tự do, những gì

mà chủ nó mong muốn đồng thời về mặt thực tế nó cũng lấy đi tất cả những cái đó ở những người không có nó. Trong những xã hội như vậy, *“nhân dân lao động không được thực sự hưởng quyền tự do, dân chủ, cả đời bị bóc lột và phai gánh vác những nghĩa vụ nặng nề để phục vụ quyền lợi của giai cấp bóc lột”*.⁽²⁾ Ở Việt Nam, từ khi nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng tiến hành cuộc cách mạng tháng Tám thành công, xoá bỏ nhà nước và pháp luật thực dân phong kiến, lập nên Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, nay là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì địa vị của người dân lao động đã thực sự thay đổi. Từ địa vị của người dân lệ thuộc, bị áp bức, bóc lột tàn nhẫn, nhân dân lao động Việt Nam trở thành người thống trị, người chủ thực sự của đất nước, người tự quyết định vận mệnh của mình. Có thể khẳng định rằng chỉ trong chế độ dân chủ thực sự *“con người mới bắt đầu tự mình làm ra lịch sử của chính mình một cách hoàn toàn tự giác, chỉ từ lúc đó, những nguyên nhân xã hội mà con người làm cho phát huy tác dụng mới đưa lại với một mức độ chiếm ưu thế và không ngừng tăng lên, những kết quả mà con người mong muốn. Đó là bước nhảy của nhân loại từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do”*.⁽³⁾ Điều này đã được chứng minh bằng thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Ngay từ khi mới thành lập, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã ban hành hàng loạt các văn bản pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước, về chế độ bầu cử, về lao động,

giảm tô, về các quyền tự do dân chủ đề ghi nhận, củng cố địa vị thống trị, làm chủ của người lao động, tạo nên quy chế pháp lí mới cho người lao động - công dân của nước Việt Nam độc lập. Quy chế pháp lí của công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được đặc biệt củng cố khi bản Hiến pháp dân chủ và tiến bộ đầu tiên không chỉ ở Việt Nam mà còn ở toàn cõi Á Đông được ban hành - Hiến pháp năm 1946. Hình thành và phát triển cùng với hệ thống pháp luật tiến bộ, quy chế pháp lí của công dân Việt Nam luôn có sự thay đổi về nội dung và tính chất. Giai đoạn đầu khi mới thiết lập, quy chế pháp lí của công dân Việt Nam mới chỉ thể hiện tinh thần hạn chế việc bóc lột, đoàn kết dân tộc rộng rãi chống giặc ngoại xâm vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội, vì lợi ích nhân dân, sau đó là chống phong kiến. Khi cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, đi đôi với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng dân tộc, dân chủ, chúng ta từng bước chuyển dần sang thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa thì tính chất dân chủ nhân dân trong quy chế pháp lí của công dân Việt Nam chuyển dần sang tính chất xã hội chủ nghĩa với mục tiêu đề ra là chống áp bức, chống bóc lột và mọi sự bất công, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Những tư tưởng đó đã được ghi nhận, củng cố và phát triển bằng hệ thống pháp luật của Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lí gì. Trên tinh thần ấy

Hiến pháp Việt Nam năm 1946 đã ghi nhận cho công dân hệ thống rộng lớn các quyền tự do dân chủ như: Tự do ngôn luận; tự do xuất bản; tự do tổ chức và hội họp; tự do tín ngưỡng; tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài... Trong quá trình phát triển đi lên của đất nước, quy chế pháp lí của công dân Việt Nam ngày càng phát triển cùng với những thành tựu và tiến bộ xã hội mà chúng ta đã đạt được. Điều này thể hiện rất rõ trong việc ban hành Hiến pháp Việt Nam năm 1992 (sửa đổi năm 2001) và những văn bản luật quan trọng trong thời gian vừa qua, trong đó đã bổ sung đáng kể những nội dung tiến bộ cho quy chế pháp lí của công dân Việt Nam.

2. Đặc điểm của quy chế pháp lí công dân Việt Nam

Quy chế pháp lí của công dân Việt Nam thể hiện tính ổn định, bền vững, toàn diện và đồng bộ, nội dung của nó bao hàm các vấn đề liên quan đến tất cả các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội như kinh tế, dân sự, chính trị, văn hoá, xã hội theo tinh thần con người là giá trị cao nhất, mang lại hạnh phúc cho con người là mục tiêu của việc quy định, phát triển quy chế pháp lí của công dân. Thẩm quyền tư tưởng đó, quy chế pháp lí của công dân Việt Nam được xây dựng trên tinh thần của chủ nghĩa nhân đạo chân chính, giải phóng người lao động khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, khẳng định tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân lao động là người chủ, người sáng tạo và là người được quyền hưởng thụ mọi của cải vật chất và tinh thần trong xã hội, mọi công dân, mọi dân tộc đều có quyền hưởng tự do và

hạnh phúc. Chủ nghĩa nhân đạo trong quy chế pháp lí của công dân Việt Nam còn thể hiện ở sự chăm lo của Nhà nước và xã hội đối với tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm của mỗi người dân. Là người suốt đời phấn đấu vì lợi ích dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, với ham muốn nhân dân ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: “Việc gì có lợi cho dân thì làm. Việc gì có hại cho dân thì phải tránh”.⁽⁴⁾ Với tinh thần đó, Đảng, Nhà nước và xã hội luôn chăm lo tới mọi mặt đời sống của nhân dân, có những biện pháp giúp đỡ thiết thực đối với tất cả những người dân mà vì lí do nào đó họ cần tới sự giúp đỡ. Đối với những người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa thì được Nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Quy chế pháp lí của công dân Việt Nam được xây dựng trên nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Vì vậy, trong hệ thống pháp luật Việt Nam không có quy định nào nhằm hạn chế hay mang lại đặc quyền cho công dân này hay công dân khác phụ thuộc vào những đặc tính cá nhân hay những dấu hiệu xã hội của họ. Điều đó đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định ngay trong câu mở đầu bản Tuyên ngôn độc lập: “*Còn người sinh ra ai cũng có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc...*”⁽⁵⁾ Tư tưởng này của Chủ tịch Hồ Chí Minh được cụ thể hoá trong Hiến pháp năm 1946: “*Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hoá*”; “*Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham*

gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo khả năng và đức hạnh của mình” (các điều 6, 7 Hiến pháp năm 1946)... Nguyên tắc bình đẳng không chỉ dừng lại ở sự bình đẳng giữa các công dân mà nó được suy rộng ra ở sự bình đẳng giữa các dân tộc “*tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng...*” và sự bình đẳng giữa nam và nữ “*phụ nữ Việt Nam đã được ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân*”.⁽⁶⁾ Chính quyền về tay nhân dân. Nhà nước ta là của tất cả những người lao động cùng sinh sống trên đất nước ta. Chúng ta có quyền và có đủ điều kiện để tự tay xây dựng đời sống tự do, hạnh phúc cho mình, nhân dân lao động là người chủ của tất cả của cải vật chất và văn hoá, đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Sự bình đẳng giữa con người được coi là tư tưởng chủ đạo xuyên suốt quá trình xây dựng và củng cố quy chế pháp lí của công dân Việt Nam. Mặc dù giai đoạn hiện nay, việc thực hiện công bằng và bình đẳng còn nhiều hạn chế song đã và đang diễn ra quá trình củng cố và phát triển nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lí sang sự bình đẳng thực tế, chuyển hoá dần sự bình đẳng sang công bằng xã hội, nghĩa là chuyển hoá từ sự bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và những khả năng pháp lí sang sự bình đẳng về những khả năng thực tế để thoả mãn nhu cầu chính đáng của mỗi công dân. Những quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam cùng những hoạt động thực tế của Đảng, Nhà nước và xã hội ta đã và đang minh chứng cho quá trình hiện thực hoá tư tưởng: “*Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật*”.

Quy chế pháp lí của công dân không chỉ được xác định bởi các quyền của công dân mà bằng cả nghĩa vụ của công dân. Có thể nói quyền và nghĩa vụ của công dân là những yếu tố cần thiết, không thể thiếu, mang tính quyết định đối với quy chế pháp lí của công dân, chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau. C. Mác đã nhấn mạnh: *“Không có quyền thì không có nghĩa vụ và không có nghĩa vụ thì không được hưởng quyền”*.⁽⁷⁾ Quyền và nghĩa vụ của công dân là sự biểu hiện mối liên hệ pháp lí qua lại giữa nhà nước và công dân. Mỗi bên đều có những quyền và nghĩa vụ pháp lí đối với nhau, quyền của công dân sẽ là nghĩa vụ của nhà nước và ngược lại. Như vậy, công dân có quyền thì đồng thời phải có nghĩa vụ. Công dân có nghĩa vụ đối với nhà nước (chẳng hạn, nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích) thì công dân cũng có quyền đòi hỏi nhà nước đáp ứng những lợi ích và quyền lợi nhất định của mình, nhà nước phải có trách nhiệm phục vụ nhân dân. Nhấn mạnh nghĩa vụ của nhà nước đối với nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: *“Chúng ta phải biết rằng các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là, để gánh việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kì dưới quyền thống trị của Pháp-Nhật”*.⁽⁸⁾ Do vậy, pháp luật nước ta quy định: Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân. Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân, công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội. Sự thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ của công dân đòi hỏi công dân thực hiện quyền, tự do của

mình không thể tách rời việc thi hành nghĩa vụ của mình: *“Ở đâu có lợi ích thì ở đó có quyền hạn để bảo đảm lợi ích được thực hiện. Nhưng lợi ích và quyền hạn phải đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm mà cao nhất là nghĩa vụ và trách nhiệm đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”*.⁽⁹⁾ Mặt khác, công dân sử dụng các quyền, tự do của mình không được làm tổn hại đến lợi ích của người khác, của xã hội. Sự thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ của công dân còn được biểu hiện ở sự thống nhất cơ bản về kinh tế, chính trị và xã hội của xã hội ta, sự thống nhất về nhiệm vụ và mục đích của xã hội và công dân: sự bảo đảm cần thiết từ phía Nhà nước và sự quan tâm của Nhà nước cũng như của công dân vào việc hiện thực hoá các quyền và nghĩa vụ của công dân dưới chế độ ta.

Công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới của nhân dân ta đã đạt được những thành tựu trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống, đặc biệt là từ khi đất nước ta bước vào thời kì đổi mới, hội nhập, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân thì quy chế pháp lí của công dân Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể. Một mặt, nó được củng cố, làm phong phú thêm nội dung và những biện pháp đảm bảo hiện thực hoá các quyền, tự do dân chủ của công dân đã được pháp luật ghi nhận; mặt khác, trong các văn bản pháp luật mà đặc biệt là trong Hiến pháp tiếp tục ghi nhận, bổ sung thêm các quyền, tự do mới cho công dân. Chẳng hạn, Điều 50 Hiến pháp năm 1992 đã quy

định: “*O nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật*”. Với tinh thần đó, hàng loạt các quyền quan trọng khác cũng được ghi nhận như: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội; quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật; quyền thông tin và quyền được thông tin... Tuy vậy, thời gian qua các cơ quan có thẩm quyền ban hành và thực thi pháp luật cũng đã đưa ra những quy định ảnh hưởng tới lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân như quy định “*mỗi người chỉ được đăng kí một xe mô tô hoặc xe gắn máy*”⁽¹⁰⁾, quy định việc tạm dừng đăng kí xe máy ở các quận nội thành Hà Nội⁽¹¹⁾ cũng đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được Hiến pháp quy định; Hiến pháp năm 1992 quy định công dân có quyền tự do cư trú nhưng những quy định của pháp luật về hộ khẩu và gắn hộ khẩu với việc giải quyết, thực hiện một số chính sách xã hội như mua nhà ở, điều kiện để được học tập tại các trường phổ thông và các điều kiện sinh hoạt khác đã hạn chế quyền hiến định này của công dân...

Lịch sử của nhân loại là lịch sử phát triển tự do của con người. Từ địa vị lệ thuộc vào thiên nhiên, lệ thuộc vào các thế lực áp bức, bóc lột trong xã hội, những người lao động đã và đang từng bước làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình. Sự phát triển này đã và đang được đặc biệt minh chứng bởi thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác. Hệ thống pháp luật

Việt Nam đã thiết lập những cơ sở pháp lý vững chắc tạo điều kiện cho nhân dân lao động thực hiện tốt nhất, đầy đủ nhất quyền làm chủ của mình, xây dựng xã hội mà trong đó mọi khả năng, tài năng, trí tuệ của con người đều được bộc lộ và phát triển tốt nhất. Vấn đề là mỗi người dân cần phải nhận thức được địa vị pháp lý của mình, tích cực tham gia hoạt động trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, sử dụng và thực hiện tất cả những khả năng mà pháp luật cho phép nhằm thoả mãn những nhu cầu của bản thân, của xã hội theo phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Trong điều kiện đổi mới, hội nhập quốc tế, xây dựng nhà nước pháp quyền, củng cố xã hội dân sự và phát triển bền vững của đất nước hiện nay, việc củng cố và phát triển quy chế pháp lý của công dân ở nước ta đòi hỏi:

- Không ngừng củng cố và mở rộng dân chủ trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội để củng cố và khẳng định địa vị làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình của nhân dân;

- Tiếp tục củng cố, làm phong phú thêm nội dung và những biện pháp đảm bảo quá trình hiện thực hoá các quyền, tự do dân chủ của công dân đã được pháp luật ghi nhận. Nhanh chóng ban hành Luật về trưng cầu ý dân để người dân có thể thực sự được quyết định những vấn đề quan trọng nhất liên quan đến đất nước và bản thân họ;

- Tiếp tục ghi nhận, bổ sung thêm các quyền, tự do dân chủ mới cho công dân phù hợp với sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước, các giá trị của cá nhân người lao động phải luôn được đề cao, được tôn trọng;

- Đây mạnh hơn nữa quá trình xây dựng và củng cố Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân. Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân phải được triệt để thực hiện trong thực tế. Quy chế pháp lý của công dân phải được quy định sao cho công dân bình đẳng với Nhà nước trước pháp luật. Tranh chấp giữa Nhà nước và cá nhân công dân phải được giải quyết bằng con đường tư pháp thật sự khách quan, vô tư và công bằng. Nhà nước và công dân phải tôn trọng lẫn nhau, vì nhau và cả hai bên đều phải thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ những quy định của pháp luật:

- Tạo mọi điều kiện để nhân dân được sống trong môi trường tự nhiên và xã hội an toàn, trong sạch và lành mạnh, mỗi người đều có điều kiện để phát triển và phát huy những năng lực tốt đẹp của bản thân vì lợi ích của mỗi cá nhân và của tất cả mọi người theo mục tiêu mà Đảng, Nhà nước Việt Nam đã đề ra hiện nay là phấn đấu để: “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Nhà nước và xã hội cần có những biện pháp mạnh hơn, hiệu quả hơn trong việc bảo vệ môi trường, không chấp nhận việc phát triển kinh tế bằng cách bắt chấp môi trường. Kiên quyết và xử lý mạnh hơn nữa đối với những kẻ cố ý gây ô nhiễm môi trường, những kẻ sản xuất, buôn bán lương thực, thực phẩm có các chất độc hại, mất vệ sinh ảnh hưởng tới sức khỏe nhân dân và các thế hệ tương lai. Cần chú trọng tới sự an toàn của người dân trên mọi phương diện của đời sống xã hội từ lao động, sản xuất đến ăn uống, sinh hoạt, vui chơi...:

- Nhà nước và xã hội không những phải

ghi nhận ngày càng nhiều các quyền, tự do dân chủ cho công dân, không được đưa ra những quy định làm tổn hại đến các quyền, tự do dân chủ của người dân mà còn phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để cho các quyền, tự do dân chủ này được thực hiện trên thực tế, phải “*làm sao cho nhân dân biết hương quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm...*”.⁽¹⁰⁾ Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn mong muốn phát triển toàn diện nhân cách cho mỗi cá nhân, muốn họ hành động có ý thức, có mục đích để đáp ứng những nhu cầu, đòi hỏi của xã hội, coi đó như đòi hỏi cần thiết của chính bản thân mình, mỗi công dân hãy sử dụng quyền hạn và thực hiện nghĩa vụ của mình như những đòi hỏi nội tâm của chính mình, như thói quen của bản thân./.

(1).Xem: C. Mác - Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2004, tr.11.

(2).Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 592.

(3).Xem: C. Mác - Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội 1994, tr. 393.

(4).Xem: Hồ Chí Minh, sdd, tr.22.

(5).Xem: Hồ Chí Minh, sdd, tr. 1.

(6).Xem: Hồ Chí Minh, sdd, tr.440.

(7).Xem: C. Mác - Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 16, tr.13 (tiếng Nga).

(8).Xem: Hồ Chí Minh, sdd, tr. 56.

(9).Xem: Lê Duân, *Năm vững quy luật đời sống kinh tế*, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1984, tr.15.

(10).Xem: Thông tư của Bộ công an số 02/2003 TT-BCA ngày 13/01/2003 về hướng dẫn tổ chức cấp đăng kí, biên số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

(11).Xem: Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội số 33/2003 QT-UB

(10).Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 223.